TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST Ngày 29-8-2023 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ước

Bà Đặng Thị Đôi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2023/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 6 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T, sinh năm 1975; đăng ký HKTT: Thôn V2, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện ở: Thôn Đ2, xã Đ1, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1974; địa chỉ nơi cư trú: Thôn V 2 xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 04/5/2023 và bản tự khai ngày 27/6/2023 chị T trình bày: Chị tự nguyện chung sống với anh Nguyễn Văn M thời gian từ năm 1994, nhưng đến ngày 26/11/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 18 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 02/2020 do phong cách sống không phù hợp, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội và

không thống nhất trong làm ăn kinh tế. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 01/2023 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh M.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 13/3/1995 và Nguyễn Thu T1, sinh ngày 20/02/2009. Nay cháu B đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu T1 đang do anh M nuôi dưỡng. Chị nhất trí giao cháu T1 cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi vì anh M có công việc, thu nhập ổn định, có nơi ăn ở đảm bảo, đủ điều kiện để nuôi con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho anh M mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh M vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị T. Tòa án đã xác minh và tống đạt trực tiếp giấy triệu tập; thông báo thụ lý vụ án cho anh M; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp và hòa giải của Tòa án cho chính quyền địa phương để giao lại cho anh M các văn bản tố tụng trên. Anh M đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng trên nhưng không đến Tòa án và Ủy ban nhân dân xã Đ để trình bày lời khai; tham gia phiên họp và hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã tống đạt trực tiếp và hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho Ủy ban nhân dân xã Đ để giao lại cho anh M. Anh M vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của

Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh M tự nguyện chung sống với nhau thời gian từ năm 1994, nhưng đến ngày 26/11/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2020 thì phát sinh mâu thuẫn đến nay ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 01/2023 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn anh M là có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị T được ly hôn anh M là phù hợp. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 13/3/1995 và Nguyễn Thu T1, sinh ngày 20/02/2009. Nay cháu B đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu T1 đang do anh M nuôi dưỡng. Chị T nhất trí giao cháu T1 cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng và cháu T1 không có ý kiến gì nếu được giao cho anh M nuôi dưỡng, cần chấp nhận đề nghị của chị T. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Nguyễn Thu T1, sinh ngày 20/02/2009 cho anh M nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T nhận cấp dưỡng nuôi con cho anh M mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, được chấp nhận.

4. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T tự nguyện chung sống với anh M thời gian từ năm 1994, nhưng đến ngày 26/11/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được 18 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ tháng 02/2020 do phong cách

sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội và không thống nhất trong làm ăn kinh tế. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 01/2023 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn anh M là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho chị T được ly hôn anh M là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 13/3/1995 và Nguyễn Thu T1, sinh ngày 20/02/2009. Nay cháu B đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu T1 đang do anh M nuôi dưỡng. Chị T nhất trí giao cháu T1 cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và cháu T1 không có ý kiến gì nếu được Tòa án giao cho anh M nuôi dưỡng, cần chấp nhận đề nghị của chị T. Cần giao cháu T1 cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T nhận cấp dưỡng nuôi con cho anh M mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, được chấp nhận.

[4] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thu T1, sinh ngày 20/02/2009 cho anh M nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 cho anh M mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng); thời gian tính từ tháng 9 năm 2023 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cháu Nguyễn Quốc B, sinh ngày 13/3/1995 đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh M cho đến khi thi hành án xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001956 ngày 27 tháng 6 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T còn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thanh Huyền